

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
SỐ 14 LÊ ĐẠI HÀNH – HAI BÀ TRUNG – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2013

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369,817,611,373	364,556,276,064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	56,397,088,397	68,710,305,987
1. Tiền	111		49,849,100,827	50,854,693,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,547,987,570	17,855,612,717
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	124,246,173,090	123,978,759,421
1. Đầu tư ngắn hạn	121		128,823,151,360	129,432,383,511
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,576,978,270)	(5,453,624,090)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,359,050,825	162,079,893,532
1. Phải thu của khách hàng	131		418,328,504	276,388,846
2. Trả trước cho người bán	132		3,017,939,273	2,974,332,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	06	187,418,018,150	172,531,183,308
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(13,495,235,102)	(13,702,011,425)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,815,299,061	9,787,317,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,493,305,377	53,401,350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,022,797	23,053,785
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		7,228,811	
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	10,312,742,076	9,710,861,989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,767,878,334	21,239,302,167
I. Tài sản cố định	220	08	7,611,043,218	8,279,465,893
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,024,004,775	2,523,976,774
- Nguyên giá	222		7,640,688,724	9,050,656,584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,616,683,949)	(6,526,679,810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	09	1,967,538,443	2,135,989,119
- Nguyên giá	228		3,628,010,188	3,528,704,188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,660,471,745)	(1,392,715,069)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		3,619,500,000	3,619,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	4,034,610,467	3,326,610,800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		4,034,610,467	3,326,610,800
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
III. Tài sản dài hạn khác	260		9,122,224,649	9,633,225,474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,658,514	512,659,339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	6,772,760,023	6,772,760,023
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,347,806,112	2,347,806,112
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		390,585,489,707	385,795,578,231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61,386,164,393	61,172,005,539
I. Nợ ngắn hạn	310		61,386,164,393	61,172,005,539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1,500,000,000	1,500,000,000
2. Phải trả người bán	312		155,547,666	336,373,399
3. Người mua trả tiền trước	313		811,590,320	721,590,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,377,382,050	2,541,241,231
5. Phải trả người lao động	315			541,243,512
6. Chi phí phải trả	316		3,619,320,853	3,692,486,946
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,058,828,207	1,995,429,754
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	48,467,663,112	47,488,433,531
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2,053,382,273	1,978,626,617
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		282,253,359	305,633,359
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		60,196,553	70,946,870
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	15		
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	329,199,325,314	324,623,572,692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,868,000,000	2,868,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(69,668,674,686)	(74,244,427,308)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390,585,489,707	385,795,578,231

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
 Tại ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2013	31/12/2012
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	1,527,352,810,000	1,478,591,680,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	1,473,905,540,000	1,425,303,710,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	2,194,900,000	7,215,130,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	1,471,410,680,000	1,417,574,860,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	299,960,000	513,720,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	24,521,190,000	14,322,400,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	24,521,190,000	14,322,400,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	17,811,970,000	29,043,900,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	17,811,970,000	29,043,900,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	-	
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6 Chứng khoán phong toà chờ rút	32		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	11,114,110,000	9,921,670,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	-	
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	11,114,110,000	9,921,670,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	56,325,680,000	55,910,810,000
7.1 . Chứng khoán giao dịch	51	56,325,680,000	55,910,810,000
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	56,325,680,000	55,910,810,000
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		

Lưu Lan Hương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)(*)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước) (**)
	2	3	4	5	6
1. Doanh thu					
Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	1	4,154,603,551	4,513,850,172	15,682,585,174	26,088,257,008
Doanh thu hoạt động đầu tư Chứng khoán góp vốn	1.1	1,518,606,724	1,616,525,483	6,332,441,872	7,869,841,754
Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	1.2	17,929,550	5,127,720	429,067,691	5,989,960,300
Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	1.3				
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.4				
Doanh thu lưu ký Chứng khoán	1.5	60,000,000		80,000,000	
Doanh thu hoạt động uy thác đầu giá	1.6	185,155,550	222,039,702	592,759,413	368,825,958
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.7				
Doanh thu khác	1.8				
	1.9	2,372,911,727	2,670,157,267	8,248,316,198	11,859,628,996
	2	2,548,944	-	6,273,548	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	4,152,054,607	4,513,850,172	15,676,311,626	26,088,257,008
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	2,642,967,650	3,279,629,040	7,603,811,678	9,925,078,307
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	1,509,086,957	1,234,221,132	8,072,499,948	16,163,178,701
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	1,766,896,569	1,906,330,083	6,294,222,243	6,780,396,987
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(257,809,612)	(672,108,951)	1,778,277,705	9,382,781,714
Thu nhập khác	31	953,563,701	922,257,638	2,798,179,980	2,899,390,635
Chi phí khác	32	728		705,063	33,377,510
Lợi nhuận khác	40	953,562,973	922,257,638	2,797,474,917	2,866,013,125
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	695,753,361	250,148,687	4,575,752,622	12,248,794,839
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	695,753,361	250,148,687	4,575,752,622	12,248,794,839
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	70				

15. **Lại cơ bản trên cơ pnieu**

* Giải trình biến động của LNST quý 3/2013 so với cùng kỳ năm trước: Trong quý 3/2013, do ảnh hưởng bởi sự suy thoái của kinh tế trong cùng khoảng gấp rất nhiều lần so với cùng kỳ năm trước, giá trị và khối lượng chứng khoán giao dịch thấp. Tuy nhiên Công ty đã cố gắng cắt giảm tối đa chi phí CO-PA và quản lý 3/2013 đã tăng hơn một nửa so với lợi nhuận cùng kỳ năm trước mặc dù doanh thu không tăng so với cùng kỳ.

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Luu Lan Huong

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	6,562,312,764	16,239,955,516
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(3,674,405,196)	(7,719,718,401)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5		-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	479,752,056,295	619,505,405,007
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(469,684,198,858)	(594,092,342,891)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(4,633,580,524)	(7,021,338,489)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(3,671,032,000)	(3,409,551,833)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(4,051,573,811)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(260,000,000)	(1,740,000,000)
12. Tiền thu khác	14	19,437,416,675	456,741,158,174
13. Tiền chi khác	15	(35,713,335,270)	(439,340,839,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,884,766,114)	35,111,153,782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(118,799,600)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(707,999,667)	(1,659,610,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	398,347,791	9,780,208,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(428,451,476)	3,120,597,330
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	878,215,014	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(878,215,014)	(34,609,759,991)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(34,609,759,991)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12,313,217,590)	3,621,991,121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68,710,305,987	51,807,725,150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56,397,088,397	55,429,716,271

Lưu Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty: 390.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 ngày 21/12/2006 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 37/GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Tiền mặt	52,921,577	45,596,405
Tiền gửi ngân hàng	50,801,771,693	49,803,504,422
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	47,351,490,456	48,363,170,542
Tương đương tiền	17,855,612,717	6,547,987,570
Cộng	68,710,305,987	56,397,088,397

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại	99,807,256,842	(4,576,978,270)	95,230,278,572
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
		31/12/2012	30/9/2013
		VND	VND
Chứng khoán thương mại		97,650,132,949	99,807,256,842
- Chứng khoán niêm yết		7,384,530,107	15,924,887,273
- Chứng khoán chưa niêm yết		90,265,602,842	83,882,369,569
Đầu tư ngắn hạn khác		31,782,250,559	29,015,894,518
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5,453,624,090)	(4,576,978,270)
Cộng		123,978,759,418	124,246,173,090

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Bao hiểm y tế, xã hội		
Phải thu khác		
- Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán	21,271,100,000	21,271,100,000
- Phải thu hoạt động giao dịch mua kí quỹ chứng khoán	97,264,636,655	112,770,308,895
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	16,355,459,107	7,069,157,253
- Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	12,115,045,061	12,239,593,467
- Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,463,797,954	15,368,842,790
- Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán khác	91,604,380	91,604,380
- Phải thu khác	9,969,540,151	18,607,411,365
Cộng	172,531,183,308	187,418,018,150

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9,709,861,989	10,311,742,076
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,000,000	1,000,000
Cộng	9,710,861,989	10,312,742,076

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012	202,306,252	1,439,889,000	7,408,461,332	9,050,656,584
Tăng trong kỳ	68,324,400		18,277,000	86,601,400
Mua sắm mới	68,324,400	-	18,277,000	86,601,400
Giảm trong kỳ	25,686,000	-	1,470,883,260	1,496,569,260
Tại ngày 30/9/2013	244,944,652	1,439,889,000	5,955,855,072	7,640,688,724
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2012	70,446,849	288,402,725	6,167,830,236	6,526,679,810
Tăng trong kỳ				
Khấu hao trong kỳ	37,822,948	104,493,383	426,526,606	568,842,937
Giảm trong kỳ	20,594,943	-	1,458,243,855	1,478,838,798
Thanh lý				
Tại ngày 30/9/2013	87,674,854	392,896,108	5,136,112,987	5,616,683,949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	131,859,403	1,151,486,275	1,240,631,096	2,523,976,774
Tại ngày 30/9/2013	157,269,798	1,046,992,892	819,742,085	2,024,004,775

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Tại ngày 31/12/2012	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
2. Số tăng trong kỳ	-	135,000,000	135,000,000
Mua sắm mới	-	135,000,000	135,000,000
Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	35,694,000	35,694,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	35,694,000	35,694,000
4. Tại ngày 30/9/2013	165,950,288	3,462,059,900	3,628,010,188
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Tại ngày 31/12/2012	115,243,252	1,277,471,817	1,392,715,069
2. Số tăng trong kỳ	27,658,381	275,792,295	303,450,676
Trích khấu hao	27,658,381	275,792,295	303,450,676
Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	35,694,000	35,694,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	35,694,000	35,694,000
4. Tại ngày 30/9/2013	115,243,252	1,517,570,112	1,660,471,745
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 31/12/2012	50,707,036	2,085,282,083	2,135,989,119
2. Tại ngày 30/9/2013	50,707,036	1,944,489,788	1,967,538,443

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	30/9/2013 VND
Đầu tư vào Trường ĐH Đông Nam Á	575,000,000	575,000,000
Hợp tác với Công ty CP PTM Viva Việt Nam	142,000,000	747,433,340
Hợp tác với Công ty CP Đầu tư CIC	2,609,610,800	2,712,177,127

Cộng	3,326,610,800	4,034,610,467
11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN		
	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	4,770,706,230	4,770,706,230
Tiền lãi	1,507,115,617	1,507,115,617
Số cuối năm	6,772,760,023	6,772,760,023
12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	260,000,000	-
Thuế TNCN	2,281,241,231	2,377,382,050
Thuế khác		
Cộng	2,541,241,231	2,377,382,050
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị điều chỉnh.		
14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	53,942,141	47,214,597
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	83,000,934	57,277,973
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	47,351,490,456	48,363,170,542
Cộng	47,488,433,531	48,467,663,112
15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2012	30/9/2013
	VND	VND
Trả cho ngân hàng về ứng trước, cầm cố CK		
Bảo hiểm xã hội, y tế		
Phải trả về đặt cọc đấu giá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,995,429,754	2,058,828,207
Cộng	1,995,429,754	2,058,828,207

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	390,000,000,000	-		390,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,868,000,000			2,868,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,000,000,000	-		6,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	(74,244,427,308)	695,753,361		(73,548,673,947)
Lợi nhuận trong kỳ	3,879,999,261	695,753,361		4,575,752,622
Tổng cộng	324,623,572,692	695,753,361	-	325,319,326,053

b) Cổ phiếu

	31/12/2012 CP	30/9/2013 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,000,000	39,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2013(VND)	Quý 3 năm 2012 (VND)
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,516,057,780	1,616,525,483
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17,929,550	5,127,720
Doanh thu hoạt động tư vấn	60,000,000	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	185,155,550	222,039,702
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	-	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	2,372,911,727	2,670,157,267
Cộng	4,152,054,607	4,513,850,172

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3 năm 2013(VND)	Quý 3 năm 2012 (VND)
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	714,459,168	809,686,902
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	26,641,560	370,750
Chi phí hoạt động tư vấn	87,450,000	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	195,140,389	231,454,878
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	190,773,707	213,181,011
Chi phí khác	1,428,502,826	2,024,935,499
Chi phí trực tiếp chung	-	-
Cộng	2,642,967,650	3,279,629,040

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2013(VND)	Quý 3 năm 2012 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	1,066,307,365	953,030,882
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	215,653,158	228,603,876
Chi phí khấu hao TSCĐ	192,224,993	215,809,848
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	122,615,000	371,326,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170,096,053	137,559,317
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1,766,896,569	1,906,330,083

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh từ mục 4 đến mục 16 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2012.
Số liệu so sánh từ mục 17 đến mục 19 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30/9/2012.

Người lập



Lê Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lưu Lan Hương

Hà Nội, Ngày 16 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Đỗ Lăng